

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2019/HNGĐ-ST

Ngày 21-3-2019

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn và tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Lan

2. Ông Phạm Thế Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm Sát viên

Ngày 21 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 438/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn và tài sản chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị C, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Tổ 15, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Tổ 15, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hồ Thị C trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Hồ Thị C và ông Trần Văn S tự tìm hiểu yêu thương nhau được gia đình hai bên chấp nhận và chung sống với nhau như vợ chồng vào

năm 1989, không tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc được 27 năm, đến đầu năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm trong vấn đề kinh tế gia đình, vợ chồng không tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông S và bà C không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Bà C nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, do đó bà C yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn S.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống, bà C và ông S có 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 26/9/1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16/5/1993 (các con đã trưởng thành).

- *Về tài sản chung*: Trong quá trình chung sống có tài sản chung gồm 03 nền nhà và đất ruộng gồm:

+ 01 nền nhà có diện tích 70,0m² tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số: CH 18203912 do UBND thị xã Tân Châu cấp ngày 14/6/2013 trị giá 50.000.000 đồng.

+ 01 nền nhà có diện tích 70,0m² tọa lạc tại ấp 5, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số: CH 18203911 do UBND thị xã Tân Châu cấp ngày 14/6/2013 trị giá 50.000.000 đồng.

+ 01 nền nhà có diện tích 64,0m² tọa lạc tại ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số: CH 18204081 do UBND thị xã Tân Châu cấp ngày 28/3/2014 trị giá 50.000.000 đồng.

+ Đất ruộng có diện tích 2.584m² tọa lạc tại ấp 3, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận QSDĐ số: 01326 QSDĐ/hĐ do UBND thị xã Tân Châu cấp ngày 02/4/1998 trị giá 60.000.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản là 210.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải, bà C rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và đã tự thỏa thuận với ông S. Bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn S trình bày:

- *Về hôn nhân*: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến chung sống như bà C trình bày, ông S và bà C sống hạnh phúc nhưng không đăng ký kết hôn. Đến đầu năm 2018 ông S và bà C phát sinh mâu thuẫn không còn sống chung từ năm

2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm về kinh tế gia đình, thường xuyên cãi vã nhau, đã sống xa nhau, ông S đồng ý ly hôn với bà C.

Trong thời gian ông S sống chung với bà C có được 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 26/9/1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16/5/1993 (các con đã trưởng thành).

- *Về tài sản chung*: Ông S và bà C đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung; tài sản chung; không hòa giải về tình cảm do bà C và ông S không đăng ký kết hôn.

Ông Trần Văn S có đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay: Bà Hồ Thị C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung đối với ông S.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên*:

+ *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ *Việc tuân theo pháp luật của đương sự*: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Văn S có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt bị đơn.

+ *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa, bà C và ông S sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1989, không đăng ký kết hôn. Năm 2018, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống bà C và ông S không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về con chung, bà C và ông S có được 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 26/9/1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16/5/1993 (các con đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà C khai có tài sản chung gồm 03 nền nhà và đất ruộng, tổng trị giá 210.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải, bà C rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung và đã tự thỏa thuận với ông S, nên bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 11, 92, 93 và Điều 94 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội;

Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Hồ Thị C và ông Trần Văn S là vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung tên Trần Văn T, sinh ngày 26/9/1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16/5/1993 (các con đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà C đối với tài sản chung có tổng giá trị là 210.000.000 đồng. Do bà C và ông S đã tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết và về nợ chung: không có, đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Hồ Thị C chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, hoàn trả cho bà C số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Bà Hồ Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn S, ông S có nơi cư trú tại tổ 15, ấp 2, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, bà C và ông S thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, bà C và ông S thống nhất về con chung và tài sản chung.

Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Trần Văn S có đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần Văn S.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà C và ông S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989 và không đăng ký kết hôn. Đến năm 2018, bà C và ông S phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế gia đình.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Bà Hồ Thị C và ông Trần Văn S không tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 1989, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận bà Hồ Thị C và ông Trần Văn S là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con chung: Bà C và ông S có 02 người con Trần Văn T, sinh ngày 26/9/1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16/5/1993 (các con đã trưởng thành).

[3] Về tài sản chung: Bà C khai có tài sản chung gồm 03 nền nhà và đất ruộng, tổng trị giá 210.000.000 đồng, trong quá trình giải quyết vụ án và hòa giải, ngày 17/01/2019 bà C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung và tự thỏa thuận với ông S. Bà C, ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà C với ông S. Nếu sau này bà C, ông S khởi kiện lại và thời hiệu vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng một vụ án

khác. Bà C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Tòa án đình chỉ xét xử.

[4] Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà C chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 2.925.000 đồng tạm ứng án phí mà bà C đã nộp và hoàn lại cho bà C số tiền 2.625.000 đồng. Ông S không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[6] Về căn cứ pháp luật:

Bà C và ông S chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1989, nhưng không đăng ký kết hôn. Ngày 05/12/2018, bà C khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp hay không hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm chung sống (Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000), nhưng xử lý quan hệ chung sống là tại thời điểm xét xử (Luật hôn nhân và gia đình năm 2014).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Hồ Thị C và ông Trần Văn S.

2. *Về nuôi con chung*: Có 02 người con Trần Văn T, sinh ngày 26 tháng 9 năm 1990 và Trần Thị Tuyết L, sinh ngày 16 tháng 5 năm 1993 (các con đã trưởng thành).

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Hồ Thị C với ông Trần Văn S. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. *Về nợ chung*: Không có.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Hồ Thị C chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.925.000 đồng theo biên lai thu số 0009651 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu. Hoàn trả cho bà Hồ Thị C số tiền còn lại là 2.625.000 đồng (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ông Trần Văn S không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dãm